

**Phụ lục**  
**THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH QUÝ I NĂM 2026**  
(Kèm theo Báo cáo số                      /BC-UBND ngày            /3/2026 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

**Biểu mẫu 1**  
**CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC**

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành (Kết luận, Chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)	Văn bản	15	
2.	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm (Lũy kế đến thời điểm báo cáo)	%	32,65%	
2.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	49	
2.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	16	
3.	<b>Kiểm tra CCHC</b>			
3.1.	Số Sở, ngành đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	-	Tỉnh sẽ tổ chức kiểm tra các cơ quan, đơn vị, địa phương trong Quý II và III/2026
3.2.	Số UBND cấp xã đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	-	
3.3.	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%	-	
3.3.1.	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	-	
3.3.2.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	-	
4.	<b>Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao</b>			
4.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	49	35 nhiệm vụ

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
4.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	14	trong hạn đang thực hiện
4.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	0	
4.4.	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ	0	
<b>5.</b>	<b>Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức</b>	Có = 1 Không = 0		
5.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng		Tỉnh sẽ tổ chức khảo sát các cơ quan, đơn vị, địa phương trong Quý II và III/2026
5.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2	1	
<b>6.</b>	<b>Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp</b>	Không = 0 Có = 1	1	

**Biểu mẫu 2**  
**CẢI CÁCH THỂ CHẾ**

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
<b>1.</b>	<b>Tổng số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) do địa phương ban hành</b>	Văn bản		
1.1.	Số VBQPPL do cấp tỉnh ban hành	Văn bản	48	Theo số liệu cập nhật Cơ sở dữ liệu Quốc gia về văn bản pháp luật
1.2.	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản	01	Theo số liệu văn bản đã nhận trên hệ thống văn phòng điện tử từ cấp xã gửi
<b>2.</b>	<b>Kiểm tra, xử lý VBQPPL</b>			
2.1.	Số VBQPPL đã tự kiểm tra của cấp tỉnh	Văn bản	19	
2.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%		Không có văn bản cần xử lý
2.2.1.	<i>Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra</i>	<i>Văn bản</i>	<i>0</i>	
2.2.2.	<i>Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong</i>	<i>Văn bản</i>	<i>0</i>	
<b>3.</b>	<b>Rà soát VBQPPL</b>			
3.1.	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản	99	
3.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%	25	
3.2.1.	<i>Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát</i>	<i>Văn bản</i>	<i>63</i>	
3.2.2.	<i>Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong</i>	<i>Văn bản</i>	<i>16</i>	

**Biểu mẫu 3**  
**CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
<b>1.</b>	<b>Thống kê TTHC</b>			
1.1.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục	0	Tỉnh Đắk Lắk đang thực hiện rà soát, đánh giá TTHC Quý I năm 2026 (đợt I, hoàn thành trong tháng 4/2026)
1.2.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	11	
1.3.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	824	Trong đó, 622 TTHC sửa đổi bổ sung và 202 TTHC bãi bỏ
1.4.	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương	Thủ tục	2.148	87 TTHC dùng chung cấp tỉnh, cấp xã
1.4.1.	<i>Số TTHC cấp tỉnh</i>	<i>Thủ tục</i>	<i>1.816</i>	
1.4.2.	<i>Số TTHC cấp xã</i>	<i>Thủ tục</i>	<i>419</i>	
<b>2.</b>	<b>Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông</b>			
2.1.	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	%	100	
2.2.	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính	Thủ tục	2.148	
<b>3.</b>	<b>Kết quả giải quyết TTHC</b>			

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
3.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	97,3%	Thống kê trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh (iGate)
3.1.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	121.298	
3.1.2.	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	118.060	
3.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	97,1%	
3.2.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	166.099	
3.2.2.	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	161.283	
3.3.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%	90,69	UBND tỉnh đã chuyển 53 PAKN đến cơ quan, đơn vị, địa phương để xử lý; hiện vẫn còn trong hạn xử lý
3.3.1.	Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)	PAKN	569	
3.3.2.	Số PAKN đã giải quyết xong	PAKN	516	

**Biểu mẫu 4**  
**CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY**

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
<b>1.</b>	<b>Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy</b>			
1.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	100%	
1.2.	Tỷ lệ UBND cấp xã đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	100%	
1.3.	Số lượng các ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh (tổ chức hành chính khác)	Ban	02	
1.4.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Tổ chức	03	
1.5.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) tại địa phương	Cơ quan, đơn vị	1.580	
1.5.1.	<i>Số ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh</i>	<i>Cơ quan, đơn vị</i>	09	
1.5.2.	<i>Số ĐVSNCL thuộc Sở, ngành và tương đương</i>	<i>Cơ quan, đơn vị</i>	214	
1.5.3.	<i>Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp xã</i>	<i>Cơ quan, đơn vị</i>	1.357	
<b>2.</b>	<b>Số liệu về biên chế công chức</b>			
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	9.230	Bao gồm biên chế cấp tỉnh, huyện, xã sau sắp xếp ĐVHC
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	6.113	

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người	86	Hợp đồng lao động theo Nghị định số 173/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ tại UBND cấp xã
<b>3.</b>	<b>Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập</b>			
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	52.447	Đã bao gồm 1.052 biên chế bổ sung sự nghiệp giáo dục
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	48.020	
3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo (so với 2024 của cả 2 tỉnh)	Người	1.418	
3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	17,54%	

**Biểu mẫu 5**  
**CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ**

ST T	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
<b>1.</b>	<b>Vị trí việc làm của công chức, viên chức</b>			
1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	115	
1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	1.580	
1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	0	
<b>2.</b>	<b>Tuyển dụng công chức, viên chức</b>			
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	0	
2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người		
2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp tỉnh trở lên.	Người	0	
2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người	0	
2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
<b>3.</b>	<b>Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển <i>(Lũy kế từ đầu năm)</i></b>	Người		
<b>4.</b>	<b>Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật <i>(cả về Đảng và chính quyền)</i>.</b>	Người	<b>8</b>	

4.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người	0	
4.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp xã bị kỷ luật.	Người	1	
4.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp xã bị kỷ luật.	Người	1	
4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người	6	

**Biểu mẫu 6**  
**CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG**

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
<b>1.</b>	<b>Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công</b>	<b>%</b>	<b>4,6%</b>	Số liệu tổng hợp đến ngày 10/3/2026
1.1.	Kế hoạch được giao	Triệu đồng	9.387,960	
1.2.	Đã thực hiện	Triệu đồng	432,491	
<b>2.</b>	<b>Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) tại địa phương <i>(lũy kế đến thời điểm báo cáo)</i></b>			
2.1.	Tổng số ĐVSN công lập tại địa phương	Đơn vị	1.580	
2.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị	8	
2.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	23	
2.4.	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị	64	
2.4.1.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>	<i>31</i>	
2.4.2.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>	<i>28</i>	
2.4.3.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>	<i>5</i>	
2.5.	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	1.485	
2.6.	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần <i>(lũy kế đến thời điểm báo cáo)</i>	Đơn vị	0	

**Biểu mẫu 7**  
**XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ**

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	<b>Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất</b>	Chưa = 0 Hoàn thành = 1	1	
2.	<b>Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia</b>	%	100	
3.	<b>Số liệu về trao đổi văn bản điện tử</b>			
3.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã			
3.1.1.	<i>Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh</i>	%	100	
3.1.2.	<i>Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh.</i>	%	100	
3.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của địa phương <i>(Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).</i>	%	100	
3.2.1.	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh</i>	%	100	
3.2.2.	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã</i>	%	100	
4.	<b>Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)</b>			
4.1.	Tỷ lệ DVCTT toàn trình đủ điều kiện	%	31.4%	<b>b/a*100</b>

4.1.1.	<i>Tổng số DVC đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình</i>	<i>Thủ tục</i>	<i>1047</i>	<i>a</i>
4.1.2.	<i>Số lượng DVCTT toàn trình</i>	<i>Thủ tục</i>	<i>329</i>	<i>b</i>
4.2.	<i>Tỷ lệ DVC có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến (toàn trình + một phần)</i>	<i>%</i>	<i>28.4</i>	<i>b/a*100</i>
4.2.1.	<i>Tổng số DVCTT có phát sinh hồ sơ (gồm các DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc cả 2 hình thức)</i>	<i>Thủ tục</i>	<i>289</i>	<i>a</i>
4.2.2.	<i>Số DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến</i>	<i>Thủ tục</i>	<i>273</i>	<i>b</i>